

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **65/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 29-11-2019

V/v “Ly hôn và tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Ngọc Hoa.

2. Ông Nguyễn Tấn Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Ngô Phương Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 về “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1976; HKTT: 780, tổ 8, khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ cư trú: tổ 10, ấp C, phường S, thành phố L, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

2. Bị đơn: ông **Lê Quang T**, sinh năm 1975; địa chỉ: 780, tổ 8, khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu nhau khoảng hai năm thì bà H và ông T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Xuân Thạnh, huyện Long Khánh, nay là thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/12/1997. Vợ chồng chung sống chỉ được vài tháng thì đã phát sinh mâu thuẫn, thường xảy ra tranh cãi. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và do ông T thường xuyên ghen tuông, nghi ngờ bà H có quan hệ tình cảm với người khác nên thường uống rượu say rồi chửi mắng và đánh bà H, còn xúc phạm đến người thân gia đình của bà H. Bản thân bà H cũng như người thân gia đình hai bên nhiều lần khuyên lơn nhưng

ông T vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà H xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn.

- Về con chung: bà H xác định có hai con chung là cháu Lê Quang H1, sinh ngày 03/01/1999 và cháu Lê Quang H2, sinh ngày 04/6/2008. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, bà H đồng ý giao cháu Lê Quang H2 cho ông T nuôi dưỡng. Cháu Lê Quang H1 đã trên 18 tuổi đủ khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên bà H không yêu cầu Tòa án xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Lê Quang T trong quá trình giải quyết vụ án không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ, tài liệu có liên quan về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

* Tại phiên tòa, bà H giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày nêu trên.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H; giao cháu H2 cho ông T nuôi dưỡng, tạm thời bà H không phải cấp dưỡng nuôi con; cháu H1 đã trên 18 tuổi đủ khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng; về tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét; bà H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Lê Quang T có nơi cư trú tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn ông Lê Quang T đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết tranh chấp của vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: bà H và ông T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 1997, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 5, 6 và 7 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết

hôn theo quy định, là hôn nhân hợp pháp, trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nên bà H xin ly hôn. Xét thời điểm hiện tại tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, việc kết hôn giữa bà H và ông T thỏa mãn các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này, bà H và ông T cũng không có tranh chấp về tài sản nên Tòa án áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Bà H được quyền đơn phương xin ly hôn ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông T xảy ra đã lâu, nguyên nhân theo bà H trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và do ông T thường xuyên ghen tuông, nghi ngờ bà H có quan hệ tình cảm với người khác nên thường uống rượu say, chửi mắng và đánh bà H, còn xúc phạm đến người thân gia đình của bà H, phù hợp với kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân do Tòa án thu thập được. Bản thân bà H cũng như người thân gia đình hai bên nhiều lần khuyên lơn nhưng ông T vẫn không thay đổi, mâu thuẫn vẫn không khắc phục được nên bà H trở về nhà cha mẹ ruột ở, không còn chung sống và thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng với ông T. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần thông báo triệu tập để hòa giải đoàn tụ theo quy định nhưng ông T vắng mặt không tham gia, qua đó thể hiện việc ông T không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân của chính mình. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà H và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà H, cho bà H được ly hôn ông T.

[2.2] Về nuôi con chung: bà H và ông T có hai con chung là cháu Lê Quang H1, sinh ngày 03/01/1999 và cháu Lê Quang H2, sinh ngày 04/6/2008. Ly hôn, bà H đồng ý giao cháu H2 cho ông T nuôi dưỡng. Xét cháu H2 đã trên 07 tuổi hiện do ông T trực tiếp nuôi dưỡng, được ông T quan tâm lo lắng, cho ăn học đầy đủ và có nguyện vọng được sống với ông T, phù hợp với thông tin do cán bộ phụ trách công tác gia đình và trẻ em tại địa phương cung cấp. Do vậy, nhằm bảo đảm cho cháu H2 ổn định cuộc sống, có điều kiện phát triển tốt nhất về mọi mặt, cần giao cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do không trực tiếp nuôi con nên bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết bà H và ông T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đối với cháu H1 đã trên 18 tuổi, có đủ khả năng tự lao động nuôi sống bản thân, bà H không yêu cầu xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng bà H không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Do ông T không có văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên tạm thời không buộc bà H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết ông T được quyền yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản: bà H không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: bà H xác định không có. Do ông T không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên không đủ cơ sở xác định bà H và ông T trong thời gian chung sống không có nợ chung. Tuy nhiên, do bà H không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết, trường hợp có phát sinh tranh chấp, các bên được quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: bà H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 5, 6 và 7 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Lê Quang T.

2. Về nuôi con chung: giao cháu Lê Quang H2, sinh ngày 04/6/2008 cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng... Tạm thời bà H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết bà H và ông T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lê Quang H1, sinh ngày 03/01/1999 đã trên 18 tuổi đủ khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng.

3. Về chia tài sản và nợ chung: không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: bà H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001912 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thông Nhất, tỉnh Đồng Nai. Bà H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: bà H được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hoặc niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Thống Nhất;
- Thi hành án dân sự H. Thống Nhất;
- Ủy ban nhân dân thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Hưng